

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

(Được cập nhật điều chỉnh theo Thông báo ngày 16/9/2020 trên trang thông tin điện tử của Học viện Ngoại giao)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử

Tên trường: HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

Sứ mệnh: Học viện Ngoại giao với 60 năm truyền thống phát triển vững vàng, là cơ sở hàng đầu trong cả nước có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu chuyên sâu phục vụ công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước.

(1) Về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng cán bộ: Học viện Ngoại giao là cơ sở đào tạo luôn đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, phương pháp, nội dung đào tạo theo định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước. Cho đến năm 2020, Học viện đã tuyển sinh 10 khoá Nghiên cứu sinh Quan hệ quốc tế (QHQT), 03 khóa Nghiên cứu sinh Luật quốc tế (LQT), 20 khoá Cao học QHQT, 08 khóa Cao học LQT, 06 khóa Cao học Kinh tế quốc tế (KTQT), 46 khoá Đại học chính quy, 05 Khoá Cao đẳng và 23 khoá Trung cấp*. Học viện đã ký kết chương trình hợp tác đào tạo thạc sĩ và cử nhân QHQT với Trường Đại học Lyon III của Pháp và Trường Đại học Victoria Wellington của New Zealand. Các giảng viên và cán bộ nghiên cứu của Học viện đồng thời là các nhà ngoại giao với nhiều kinh nghiệm thực tế. Nhiều giảng viên đã từng là Trưởng các cơ quan đại diện của Việt Nam tại các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Đội ngũ giảng viên của Học viện phần lớn được đào tạo đại học và sau đại học tại các trường đại học hàng đầu thế giới và có thể giảng dạy trực tiếp các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, Học viện còn có một mạng lưới các chuyên gia cao cấp trong nước và quốc tế thường xuyên giảng dạy và nói chuyện chuyên đề với sinh viên. Bên cạnh đó, Học viện được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong ngành ngoại giao và cán bộ làm công tác đối ngoại của các Bộ, Ngành, địa phương.

* Hiện nay, Học viện đã dừng đào tạo hệ Cao đẳng và Trung cấp.

(2) Về nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu chuyên sâu phục vụ công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước: Học viện Ngoại giao là đơn vị nòng cốt thực hiện công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược của Bộ Ngoại giao. Học viện có chức năng nghiên cứu khoa học về QHQT và quản lý chương trình nghiên cứu khoa học của Bộ Ngoại giao. Cho đến nay, Học viện đã hoàn thành hàng trăm công trình khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở; tổ chức thành công nhiều cuộc hội thảo trong nước và quốc tế. Học viện là thành viên của nhiều viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu chiến lược và quốc tế ASEAN-ISIS, Hội đồng Hợp tác An ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP), Điều phối viên của Việt Nam trong Mạng lưới nghiên cứu xung đột ở Đông Nam Á; có quan hệ hợp tác với hơn 80 Viện nghiên cứu và trường đại học nước ngoài; có quan hệ với nhiều Đại sứ quán nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Hà Nội.

Với vai trò là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu ở Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo về QHQT ở Việt Nam, Học viện Ngoại giao đóng vai trò tham mưu quan trọng cho Lãnh đạo Bộ Ngoại giao trong việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Học viện Ngoại giao là thành viên tích cực trong Ban nội dung của các Hội nghị quốc tế được tổ chức tại Việt Nam như Hội nghị Thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp, Hội nghị cấp cao APEC, Hội nghị cấp cao ASEAN, Hội nghị ASEM...

Từ năm 1994 đến nay, Học viện Ngoại giao liên tục được Bộ Ngoại giao công nhận là đơn vị xuất sắc trong Ngành và được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương như: Huân chương Lao động hạng Nhất (1994), Huân chương Độc lập hạng Ba (1999), Huân chương Độc lập hạng Nhì (2004), Huân chương Hồ Chí Minh (2009), Huân chương Độc lập hạng Nhất (2019). Bên cạnh đó, Học viện đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen và Cờ thi đua của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, các Bộ, Ngành, thành phố Hà Nội và các tổ chức Đảng và Đoàn cấp trên.

Địa chỉ trụ sở: Học viện Ngoại giao, số 69, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội - Tel: (84-24) 3834 4540 (máy lẻ 2203); Fax: (84-24) 3834 3543; Email: tuyensinhvng@dav.edu.vn.

Địa chỉ website: <https://www.dav.edu.vn>.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2019 (người học)

| STT | Phương thức, Trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo | | Tổng |
|-----|-------------------------------|--------------------------------|----------------|------|
| | | Khối ngành III | Khối ngành VII | |
| 1 | Sau đại học | | | 340 |

| | | | | |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------|
| 1.1 | Tiến sĩ | | | 44 |
| 1.1.1 | Ngành Quan hệ quốc tế | | 41 | 41 |
| 1.1.2 | Ngành Luật quốc tế | 03 | | 3 |
| STT | Phương thức, Trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo | | Tổng |
| | | Khối ngành III | Khối ngành VII | |
| 1.2 | Thạc sĩ | | | 296 |
| 1.2.1 | Ngành Quan hệ quốc tế | | 160 | 160 |
| 1.2.2 | Ngành Luật quốc tế | 95 | | 95 |
| 1.2.3 | Ngành Kinh tế quốc tế | | 41 | 41 |
| 2 | Đại học chính quy | | | 1994 |
| 2.1 | Ngành Quan hệ quốc tế | | 465 | 465 |
| 2.2 | Ngành Luật quốc tế | 338 | | 338 |
| 2.3 | Ngành Kinh tế quốc tế | | 421 | 421 |
| 2.4 | Ngành Truyền thông quốc tế | | 411 | 411 |
| 2.5 | Ngành Ngôn ngữ Anh | | 359 | 359 |

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất

- Tuyển sinh trong cả nước.

- Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia của các thí sinh dự thi tại các cụm thi do các trường đại học chủ trì để xét tuyển.

- Đối với các ngành Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế và Truyền thông quốc tế, các môn nhân hệ số 1. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, điểm môn tiếng Anh nhân hệ số 2, các môn còn lại nhân hệ số 1.

- Những thí sinh đăng ký xét tuyển theo Khối A01 và D01 vào ngành Quan hệ quốc tế có thể lựa chọn học ngoại ngữ là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung Quốc. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Khối D03 học Tiếng Pháp.

- Thông tin về các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh 02 năm 2018, 2019:

| Ký hiệu trường | Ngành học | Mã ngành | Môn thi/xét tuyển | Tổng chỉ tiêu |
|-----------------------|----------------------------------|-----------------|---|----------------------|
| HQT | Các ngành đào tạo Đại học | | | 450 |
| | Ngành Quan hệ quốc tế | 7310206 | A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh hoặc D03: Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp | 90 |
| | Ngành Ngôn ngữ Anh | 7220201 | D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (nhân hệ số 2) | 90 |

| Ký hiệu trường | Ngành học | Mã ngành | Môn thi/xét tuyển | Tổng chỉ tiêu |
|----------------|----------------------------|----------|---|---------------|
| | Ngành Kinh tế quốc tế | 7310106 | A00: Toán, Vật lí, Hóa học hoặc A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | 90 |
| | Ngành Luật quốc tế | 7380108 | A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | 90 |
| | Ngành Truyền thông quốc tế | 7320107 | A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh hoặc D03: Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp | 90 |

3.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia)

| Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển | Năm 2018 | | | Năm 2019 | | |
|--|------------|-------------|------------------|------------|-------------|------------------|
| | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| Khối ngành III | | | | | | |
| - Ngành Luật quốc tế | 90 | 83 | | 90 | 86 | |
| Tổ hợp A01 | | 18 | 21.95 | | 32 | 23.95 |
| Tổ hợp D01 | | 65 | 21.95 | | 54 | 23.95 |
| Khối ngành VII | | | | | | |
| - Ngành Quan hệ quốc tế | 90 | 92 | | 90 | 93 | |
| Tổ hợp A01 | | 14 | 23.1 | | 27 | 25.1 |
| Tổ hợp D01 | | 78 | 23.1 | | 65 | 25.1 |
| Tổ hợp D03 | | 0 | 23.1 | | 1 | 25.1 |
| - Ngành Kinh tế quốc tế | 90 | 94 | | 90 | 104 | |
| Tổ hợp A00 | | 32 | 22.9 | | 17 | 24.85 |
| Tổ hợp A01 | | 16 | 22.9 | | 38 | 24.85 |
| Tổ hợp D01 | | 46 | 22.9 | | 49 | 24.85 |
| - Ngành Truyền thông quốc tế | 90 | 93 | | 90 | 98 | |
| Tổ hợp A01 | | 11 | 23.4 | | 20 | 25.2 |
| Tổ hợp D01 | | 73 | 23.4 | | 72 | 25.2 |
| Tổ hợp D03 | | 9 | 23.4 | | 6 | 25.2 |
| - Ngành Ngôn ngữ Anh | 90 | 94 | | 90 | 92 | |
| Tổ hợp D01 | | 94 | 30.5* | | 92 | 33.25* |
| Tổng | 450 | | | 450 | | |

* Tính trên thang điểm 40 theo công thức: Điểm xét tuyển = điểm Toán + điểm Ngữ văn + điểm Tiếng Anh x 2. Mức điểm được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được cộng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **1065 ha**.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **3.357 m2 (65 phòng)***.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường:

| STT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|-----|---|----------|-----------------------------|
| 1 | <i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i> | | |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 02 | 1.516 |
| 1.2 | Phòng học từ 50-100 chỗ | 08 | 640 |
| 1.3 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 29 | 870 |
| 1.4 | Số phòng học đa phương tiện | 03 | 140 |
| 1.5 | Phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu | 35 | 1.016 |
| 2 | <i>Thư viện, trung tâm học liệu</i> | 02 | 791 |
| 3 | <i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i> | 04 | 1.185 |

1.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| STT | Nhóm ngành đào tạo | Số lượng |
|-----|--------------------|----------|
| 1 | Khối ngành III | 5.162 |
| 2 | Khối ngành VII | 49.717 |

* Trong năm học 2020-2021, Học viện triển khai xây dựng và cải tạo cơ sở vật chất nên tạm thời không cung cấp ký túc xá cho sinh viên.

1.3. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng viên môn chung | Ngành chủ trì giảng dạy trình độ Đại học | |
|-----|---------------------|-----------|--------------------|---------------------|--|----------------------|--|----------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 1 | Bạch Thanh Bình | Nữ | | Tiến sĩ | Triết học | x | | |
| 2 | Bùi Thu Hà | Nữ | | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 3 | Bùi Thùy Linh | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 4 | Chu Kim Dung | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 5 | Chu Minh Thảo | Nữ | | Tiến sĩ | Khoa học Chính trị | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 6 | Chu Quỳnh Chi | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 7 | Đặng Cẩm Tú | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Chính trị học và Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 8 | Đặng Hoàng Linh | Nam | PGS | Tiến sĩ | Địa kinh tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 9 | Đặng Quốc Chí | Nam | | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 10 | Đặng Trung Dũng | Nam | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 11 | Đình Nguyên Đức | Nam | | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | x | | |
| 12 | Đình Thị Hiền Lương | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 13 | Đình Thị Thu | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 14 | Đỗ Đức Thành | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 15 | Đỗ Hải Hà | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 16 | Đỗ Huyền Trang | Nữ | | Tiến sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 17 | Đỗ Mai Lan | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 18 | Đỗ Sơn Hải | Nam | PGS | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 19 | Đỗ Thanh Hải | Nam | | Tiến sĩ | Chính trị học và Nghiên cứu chiến lược | | 7380108 | Luật quốc tế |

| | | | | | | | | |
|----|----------------------|-----|-----|---------|----------------------------------|--|---------|----------------------|
| 20 | Đỗ Thị Thanh Bình | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 21 | Đỗ Thị Thu Phượng | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 22 | Đỗ Thị Thủy | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 23 | Đỗ Tư Hiền | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Văn tự Hán | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 24 | Đoàn Dũng | Nam | | Đại học | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 25 | Doãn Mai Linh | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 26 | Hà Anh Tuấn | Nam | | Tiến sĩ | Chính trị học và Quan hệ Quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 27 | Hàn Lam Giang | Nữ | | Thạc sĩ | Chính sách công | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 28 | Hoàng Anh Tuấn | Nam | PGS | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 29 | Hoàng Thị Lan | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 30 | Hoàng Thị Ngọc Anh | Nữ | | Đại học | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 31 | Hoàng Thị Phương Mai | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 32 | Hoàng Thị Tuấn Oanh | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 33 | Hoàng Tùng Lan | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 34 | Khổng Thị Bình | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 35 | Kiều Thị Thu Hương | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Ngôn ngữ | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 36 | Lại Anh Tú | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 37 | Lại Thái Bình | Nam | | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 38 | Lâm Thanh Hà | Nữ | | Thạc sĩ | Thương mại | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 39 | Lê Đình Tĩnh | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 40 | Lê Như Mai | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 41 | Lê Quang Hưng | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 42 | Lê Thanh Bình | Nam | PGS | Tiến sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 43 | Lê Thanh Mai | Nữ | | Tiến sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 44 | Lê Thị Ngọc Hân | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |

| | | | | | | | | |
|----|------------------------|-----|-----|---------|----------------------|---|---------|----------------------|
| 45 | Lê Thị Thu Hằng | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 46 | Lê Thị Thùy Linh | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 47 | Lê Tuấn Thanh | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 48 | Lê Văn Khánh | Nam | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 49 | Lê Ý Xuân | Nữ | | Thạc sĩ | Thông tin thư viện | x | | |
| 50 | Lý Thị Hải Yến | Nữ | | Tiến sĩ | Báo chí | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 51 | Lý Vân Anh | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 52 | Lý Văn Bình | Nam | | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 53 | Mai Thị Hồng Tâm | Nữ | | Tiến sĩ | Khoa học chính trị | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 54 | Ngô Diễm Hằng | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 55 | Ngô Duy Ngọc | Nam | | Tiến sĩ | Kinh tế học | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 56 | Ngô Minh Hằng | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 57 | Ngô Thị Trang | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 58 | Nguyễn Anh Tuấn | Nam | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 59 | Nguyễn Bích Nga | Nữ | | Thạc sĩ | Thông tin thư viện | x | | |
| 60 | Nguyễn Cẩm Thảo | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 61 | Nguyễn Đình Sách | Nam | | Thạc sĩ | Chính sách công | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 62 | Nguyễn Đỗ Ngân Giang | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 63 | Nguyễn Đồng Anh | Nam | | Thạc sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 64 | Nguyễn Đức Chính | Nam | | Thạc sĩ | Quản lý Công | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 65 | Nguyễn Hải Duyên | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 66 | Nguyễn Hải Yến | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 67 | Nguyễn Hoàng Như Thanh | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 68 | Nguyễn Hồng Ngự | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 69 | Nguyễn Hồng Thao | Nam | PGS | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |

| | | | | | | | | |
|----|-----------------------|-----|-----|---------|--------------------------------------|---|---------|----------------------|
| 70 | Nguyễn Hùng Sơn | Nam | | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 71 | Nguyễn Lê Ngọc Anh | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 72 | Nguyễn Mạnh Tuấn | Nam | | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 73 | Nguyễn Minh Phương | Nữ | | Thạc sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 74 | Nguyễn Minh Thu | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 75 | Nguyễn Minh Trang | Nữ | | Thạc sĩ | Thương mại quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 76 | Nguyễn Nam Dương | Nam | PGS | Tiến sĩ | Chính trị học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 77 | Nguyễn Nhật Linh | Nữ | | Đại học | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 78 | Nguyễn Phú Tân Hương | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 79 | Nguyễn Phương Ly | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 80 | Nguyễn Thái Yên Hương | Nữ | GS | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 81 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | Nữ | | Tiến sĩ | Lịch sử QHQT và Chính sách đối ngoại | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 82 | Nguyễn Thị Cát Ngọc | Nữ | | Tiến sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 83 | Nguyễn Thị Hà Lily | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 84 | Nguyễn Thị Hải Yến | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 85 | Nguyễn Thị Hạnh | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 86 | Nguyễn Thị Hồng Nam | Nữ | | Tiến sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 87 | Nguyễn Thị Lan Anh | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 88 | Nguyễn Thị Lan Hương | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 89 | Nguyễn Thị Linh | Nữ | | Đại học | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 90 | Nguyễn Thị Thanh Hải | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 91 | Nguyễn Thị Thanh Hằng | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 92 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 93 | Nguyễn Thị Thìn | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 94 | Nguyễn Thị Thu Hoàn | Nữ | | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------|-----|-----|---------|---------------------------|---|---------|----------------------|
| 95 | Nguyễn Thị Thu Lệ | Nữ | | Đại học | Sư phạm ngôn ngữ | x | | |
| 96 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | Nữ | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 97 | Nguyễn Thị Toan | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 98 | Nguyễn Thị Xuân Thu | Nữ | | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 99 | Nguyễn Thùy Anh | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 100 | Nguyễn Thùy Dương | Nữ | | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 101 | Nguyễn Thúy Hằng | Nữ | | Thạc sĩ | Quản lý công | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 102 | Nguyễn Thùy Linh | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 103 | Nguyễn Thùy Minh | Nữ | | Tiến sĩ | Khoa học chính trị | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 104 | Nguyễn Tiên Phong | Nam | | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 105 | Nguyễn Tuấn Anh | Nam | | Thạc sĩ | Giáo dục thể chất | x | | |
| 106 | Nguyễn Tuấn Hiệp | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 107 | Nguyễn Tuấn Việt | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 108 | Nguyễn Văn Lịch | Nam | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế học | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 109 | Nguyễn Vũ Tùng | Nam | GS | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 110 | Phạm Duy Thực | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 111 | Phạm Hải Liên | Nữ | | Thạc sĩ | Giáo dục học | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 112 | Phạm Lan Dung | Nữ | | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 113 | Phạm Thái Việt | Nam | PGS | Tiến sĩ | Truyền thông đại chúng | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 114 | Phạm Thị Mai Anh | Nữ | | Thạc sĩ | Chính sách công | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 115 | Phan Thị Hoài Trang | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ | x | | |
| 116 | Phan Vũ Tuấn Anh | Nam | | Tiến sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 117 | Quách Quang Hồng | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 118 | Quách Thị Huyền | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 119 | Tô Anh Tuấn | Nam | | Tiến sĩ | Lịch sử Thế giới Hiện đại | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |

| | | | | | | | | |
|-------------------------------|----------------------|-----|-----|---------|------------------------------|---|------------|----------------------|
| 120 | Tô Minh Thu | Nữ | | Tiến sĩ | Chính sách công quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 121 | Tôn Sinh Thành | Nam | | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 122 | Trần Hữu Duy Minh | Nam | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 123 | Trần Minh Nguyệt | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 124 | Trần Ngọc Ninh | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 125 | Trần Quang Châu | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 126 | Trần Thị Hương | Nữ | | Tiến sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 127 | Trần Thị Khánh Trà | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 128 | Trần Thị Linh Đa | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 129 | Trần Thị Thanh Liên | Nữ | | Tiến sĩ | Kinh tế quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 130 | Trần Thị Vân Hải | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | x | | |
| 131 | Trần Trường Thủy | Nam | | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 132 | Trần Việt Thái | Nam | PGS | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 133 | Trịnh Hải Yến | Nữ | | Tiến sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 134 | Trịnh Minh Phương | Nữ | | Thạc sĩ | Địa lý, ngôn ngữ và văn hóa | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 135 | Trịnh Thị Thu Huyền | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 136 | Võ Ngọc Diệp | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 137 | Vũ Dương Huân | Nam | GS | Tiến sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 138 | Vũ Quang Tiệp | Nam | | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 139 | Vũ Thanh Huyền | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 140 | Vũ Thị Thanh Tú | Nữ | | Thạc sĩ | Luật Hợp tác kinh tế quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 141 | Vũ Thị Thu Huyền | Nữ | | Đại học | Công nghệ thông tin | x | | |
| 142 | Vũ Tuấn Anh | Nam | | Tiến sĩ | Truyền thông quốc tế | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 143 | Vương Thị Thanh Thủy | Nữ | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| Tổng số GV toàn trường | | | | | | | 143 | |

1.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng viên môn chung | Mã ngành | Tên ngành |
|-----|---------------------|-----------|--------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|
| 1 | Bùi Xuân Phái | Nam | | Tiến sĩ | Lý luận và Lịch sử Nhà nước và PL | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 2 | Cao Thị Oanh | Nữ | | Tiến sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 3 | Chu Công Phùng | Nam | | Thạc sĩ | Quan hệ quốc tế | | 7310206 | Quan hệ quốc tế |
| 4 | Đào Ngọc Tuấn | Nam | | Tiến sĩ | Triết học | x | | |
| 5 | Đào Phương Thanh | Nữ | | Thạc sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 6 | Đỗ Anh Đức | Nam | | Tiến sĩ | Truyền thông, Âm nhạc và Văn hóa | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 7 | Đỗ Minh Phương | Nữ | | Thạc sĩ | Khoa học xã hội | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 8 | Đỗ Thị Dung | Nữ | | Tiến sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 9 | Đỗ Thị Nhân Thiên | Nữ | | Thạc sĩ | Kinh tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 10 | Dương Tuyết Miên | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 11 | Hà Thị Út | Nữ | | Thạc sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 12 | Lương Thị Thu Hương | Nữ | | Tiến sĩ | Triết học | x | | |
| 13 | Lưu Hải Yến | Nữ | | Thạc sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 14 | Lưu Minh Đức | Nam | | Tiến sĩ | Thương mại quốc tế | | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 15 | Lý Tường Vân | Nữ | | Tiến sĩ | Lịch sử thế giới | x | | |
| 16 | Nguyễn Minh | Nam | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 17 | Nguyễn Ngọc Hà | Nam | | Tiến sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |
| 18 | Nguyễn Ngọc Oanh | Nam | PGS | Tiến sĩ | Truyền thông đại chúng | | 7320107 | Truyền thông quốc tế |
| 19 | Nguyễn Như Thơ | Nữ | | Thạc sĩ | Triết học | x | | |
| 20 | Nguyễn Quý Trọng | Nam | | Tiến sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế |

| | | | | | | | | | |
|-------------------------------|------------------------|-----|-----|---------|-------------------------------|---|---------|----------------------|--|
| 21 | Nguyễn Thái Trường | Nam | | Thạc sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 22 | Nguyễn Thành Lợi | Nam | | Tiến sĩ | Báo chí truyền thông | | 7320107 | Truyền thông quốc tế | |
| 23 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Nữ | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | |
| 24 | Nguyễn Thị Như Trang | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Tâm lý học | x | | | |
| 25 | Nguyễn Thị Toan | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Triết học | x | | | |
| 26 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Nữ | | Thạc sĩ | Lịch sử thế giới cận hiện đại | x | | | |
| 27 | Nguyễn Thiện Hoàng | Nam | | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | |
| 28 | Nguyễn Thu Trang | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 29 | Nguyễn Văn Hợi | Nam | | Tiến sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 30 | Phạm Hải Chung | Nữ | | Tiến sĩ | Truyền thông | | 7320107 | Truyền thông quốc tế | |
| 31 | Phạm Huy Cường | Nam | | Tiến sĩ | Xã hội học | x | | | |
| 32 | Phạm Minh Trang | Nữ | | Thạc sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 33 | Phạm Thị Mai Duyên | Nữ | | Thạc sĩ | Triết học | x | | | |
| 34 | Tăng Minh Thanh Thảo | Nữ | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 35 | Trần Lê Duy | Nam | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 36 | Trần Thị Diệu | Nữ | | Tiến sĩ | Triết học | x | | | |
| 37 | Trần Thị Hạnh | Nữ | PGS | Tiến sĩ | Triết học | x | | | |
| 38 | Trương Quang Anh | Nam | | Thạc sĩ | Luật quốc tế | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 39 | Vũ Hoàng Anh | Nam | | Thạc sĩ | Luật học | | 7380108 | Luật quốc tế | |
| 40 | Vũ Thị Phương Mai | Nữ | | Tiến sĩ | Triết học | x | | | |
| Tổng số GV toàn trường | | | | | 40 | | | | |

III. Các thông tin tuyển sinh chính quy trình độ đại học năm 2020

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT tính đến thời điểm xét tuyển.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không vi phạm pháp luật.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Học viện Ngoại giao xét tuyển vào hệ đại học chính quy năm 2020 theo các phương thức xét tuyển sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và Kết quả học tập THPT.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.
- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo & của Học viện.

- Mỗi phương thức xét tuyển có chỉ tiêu riêng. Trong trường hợp phương thức xét tuyển 1 không đủ chỉ tiêu thì số lượng chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức 2.

- Trong trường hợp không trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 1, nếu có nguyện vọng, thí sinh có thể đăng ký theo phương thức xét tuyển 2 theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh lưu ý lịch trình đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Số quyết định mở ngành | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|----------|----------------------|------------------------|--|--------------------------------|---------------------|---|
| 1 | 7310206 | Quan hệ quốc tế | 07/QĐ | 17/06/1959 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1959 | 2019 |
| 2 | 7310106 | Kinh tế quốc tế | 3679/QĐ-BGDĐT | 12/07/2007 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2008 | 2019 |
| 3 | 7380108 | Luật quốc tế | 6980/QĐ-BGDĐT | 05/11/2007 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2008 | 2019 |
| 4 | 7320107 | Truyền thông quốc tế | 8098/QĐ-BGDĐT | 10/11/2009 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2010 | 2019 |
| 5 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 705/QĐ-BGD&ĐT | 15/02/2006 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2006 | 2019 |

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, theo từng phương thức tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy

- Tổng chỉ tiêu hệ Đại học Chính quy: 500. Trong đó:

- Ngành Quan hệ quốc tế : 100
- Ngành Kinh tế quốc tế : 100
- Ngành Truyền thông quốc tế : 100
- Ngành Luật quốc tế : 100
- Ngành Ngôn ngữ Anh : 100

- Cụ thể như sau:

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Chỉ tiêu | | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
|-----|----------|----------------------|------------------|--|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | | | Theo KQ thi THPT | Theo phương thức kết hợp Chứng chỉ NN quốc tế và KQ học tập THPT | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 1 | 7310206 | Quan hệ quốc tế | 70 | 30 | D01 | | A01 | | D03 | | D04 | |
| 2 | 7310106 | Kinh tế quốc tế | 70 | 30 | D01 | | A01 | | A00 | | | |
| 3 | 7380108 | Luật quốc tế | 70 | 30 | D01 | | A01 | | | | | |
| 4 | 7320107 | Truyền thông quốc tế | 70 | 30 | D01 | | A01 | | D03 | | D04 | |
| 5 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 70 | 30 | D01 | | | | | | | |

Lưu ý: Đã được điều chỉnh theo Thông báo ngày 16/9/2020 trên trang thông tin điện tử của Học viện Ngoại giao.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT, tổ chức tuyển sinh

5.1. Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và Kết quả học tập THPT

* **Chỉ tiêu xét tuyển:** 30% tổng chỉ tiêu cho mỗi ngành*.

* **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT trong năm 2020;
- Có Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển):
 - **Đối với các ngành có học phần ngoại ngữ là tiếng Anh:** IELTS (academic) từ 6,5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên.
 - **Đối với các ngành có học phần ngoại ngữ là tiếng Pháp:** từ DELF-B1 trở lên.
 - **Đối với các ngành có học phần ngoại ngữ là tiếng Trung Quốc:** từ HSK 4 trở lên (mức điểm từ 280 điểm trở lên).
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của các môn trong tổ hợp xét tuyển vào Học viện của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Đạt hạnh kiểm Tốt trong từng năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12.

* **Tiêu chí xét tuyển:**

- Điểm xét tuyển bao gồm: (1) Điểm ngoại ngữ theo Chứng chỉ quốc tế được quy đổi theo Bảng 1; (2) Tổng điểm trung bình chung học tập của 02 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Học viện của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12[†] (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải ngoại ngữ: Vật lý hoặc Hóa học hoặc Ngữ văn) và (3) Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

Bảng 1: Bảng quy đổi điểm Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10

| Trình độ ngoại ngữ | | Quy đổi điểm theo thang điểm 10 | |
|--------------------|-------|---------------------------------|-----|
| 1. Tiếng Anh | IELTS | TOEFL iBT | |
| | 6,5 | 79 - 93 | 8,5 |
| | 7,0 | 94 - 101 | 9,0 |
| | 7,5 | 102 - 109 | 9,5 |

* Đã được điều chỉnh theo Thông báo ngày 16/9/2020 trên trang thông tin điện tử của Học viện Ngoại giao.

[†] Ví dụ: Điểm trung bình (ĐTB) chung học tập của môn Toán = (ĐTB cả năm lớp 10 môn Toán + ĐTB cả năm lớp 11 môn Toán + ĐTB học kỳ I năm lớp 12 môn Toán) / 3.

| | | | |
|----------------------------|-------------------------------------|-----------|------|
| | 8,0 - 9,0 | 110 - 120 | 10,0 |
| 2. Tiếng Pháp | DELFB1 | | 8,5 |
| | DELFB2 | | 9,0 |
| | DALFC1 | | 9,5 |
| | DALFC2 | | 10,0 |
| 3. Tiếng Trung Quốc | HSK4 (Mức điểm từ 280 điểm trở lên) | | 9,0 |
| | HSK5 | | 9,5 |
| | HSK6 | | 10,0 |

- Đối với các ngành **Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế và Truyền thông quốc tế**:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B+C+D

Trong đó: A: là điểm quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo Bảng 1.

B: là điểm trung bình chung học tập của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 của môn Toán.

C: là điểm trung bình chung học tập của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 của môn khác không phải Ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển của Học viện (Vật lý hoặc Hóa học hoặc Ngữ văn).

D: là điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có).

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Anh**:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B+C+D

Trong đó: A: là điểm quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo Bảng 1 nhân hệ số 2.

B: là điểm trung bình chung học tập của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 của môn Toán.

C: là điểm trung bình chung học tập của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 của môn Ngữ văn.

D: là điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng được quy đổi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

- Ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng ngành đào tạo sẽ tính từ trên xuống dưới đến mức đạt đủ chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện Ngoại giao.

* **Tiêu chí phụ xét tuyển:** Trong trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng ngành đào tạo có số lượng thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự lần lượt như sau:

- Thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Điểm Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cao hơn.

- Thí sinh tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm học lớp 11 hoặc lớp 12.

- Xét ưu tiên theo điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ của năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D03, D04 và môn Toán đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A00.

*** Tổ chức xét tuyển:**

- Thời gian đăng ký trực tuyến: Từ ngày 15/6/2020 đến hết ngày 30/6/2020.

- Thời gian công bố Danh sách dự kiến trúng tuyển: Dự kiến trước ngày 15/7/2020.

- Phương thức đăng ký xét tuyển: Đăng ký trực tuyến qua Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện Ngoại giao tại địa chỉ: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> (bắt đầu mở cổng đăng ký xét tuyển từ ngày 15/6/2020) và nộp hồ sơ theo quy định về Học viện.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1 nếu không trúng tuyển hoặc trúng tuyển nhưng không xác nhận nhập học được tiếp tục đăng ký xét tuyển theo Phương thức 2 của Học viện. Thí sinh lưu ý lịch trình đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Quy trình nộp hồ sơ xét tuyển:**

- Các bước thực hiện nộp hồ sơ:

Bước 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

Bước 2: Chuẩn bị hồ sơ gồm có:

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Bản sao công chứng);
- Học bạ THPT (Bản sao công chứng) hoặc xác nhận kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT);
- Phiếu đăng ký ở Bước 1;
- Các giấy tờ ưu tiên khu vực, đối tượng nếu có (Bản sao công chứng).

Bước 3: Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện trước 17h00 ngày 30/6/2020 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo đại học - Học viện Ngoại giao, Phòng 203, Nhà A, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

*** Công bố Danh sách dự kiến trúng tuyển:**

- Học viện sẽ công bố kết quả xét tuyển trên trang thông tin điện tử của Học viện.

- Thời gian công bố: Trước ngày 15/7/2020.

*** Nộp hồ sơ xác nhận nhập học:**

- Thí sinh dự kiến trúng tuyển theo Phương thức 1 phải xác nhận nhập học theo 02 bước:

Bước 1: Từ ngày 20/7/2020 đến 17h00 ngày 31/7/2020, thí sinh nộp Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (bản gốc).

Bước 2: Trước 17h00 ngày 10/9/2020, thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học ở Bước 1 nộp bổ sung Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (bản gốc).

- Thí sinh không nộp Giấy tờ xác nhận nhập học theo Bước 2 của quy định trên coi như không có nguyện vọng học và bị xóa tên khỏi Danh sách trúng tuyển của Học viện.

- Thí sinh nộp giấy tờ xác nhận nhập học qua bưu điện, khi gửi cần bổ sung 01 phong bì dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ và số điện thoại người nhận để Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển chính thức cho thí sinh qua đường bưu điện.

* **Ghi chú:** Đối với các thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển này, nếu có nguyện vọng tham gia Chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được xét tuyển thẳng vào đúng ngành thí sinh đã trúng tuyển.

5.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020

* **Chỉ tiêu xét tuyển:** 70% tổng chỉ tiêu cho mỗi ngành*.

* **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh có đầy đủ các điều kiện sau được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Tính đến thời điểm xét tuyển, được công nhận tốt nghiệp THPT trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Có tổng điểm xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực và đối tượng đạt từ mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ngưỡng đảm bảo chất lượng) do Học viện Ngoại giao quy định trở lên, và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ **1.0 (một)** điểm trở xuống.

- Học viện Ngoại giao không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ hoặc kết quả điểm thi được bảo lưu của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển trong năm 2020.

- Mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển được Học viện Ngoại giao xác định và công bố công khai trên trang điện tử của Học viện sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (**dự kiến trước ngày 08/9/2020**).

* **Tiêu chí xét tuyển:**

* Đã được điều chỉnh theo Thông báo ngày 16/9/2020 trên trang thông tin điện tử của Học viện Ngoại giao.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Công thức tính điểm xét tuyển:

➤ Đối với ngành **Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế, Truyền thông quốc tế và Kinh tế quốc tế**: Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có).

➤ Đối với ngành **Ngôn ngữ Anh**: Điểm xét tuyển = (Điểm môn Toán + Điểm môn Ngữ văn + Điểm môn Tiếng Anh*2) + Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng được quy đổi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

- Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển dự kiến như sau: Tổ hợp môn xét tuyển D03, D04 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển D01 là 1,0 điểm/thang điểm 30.

* **Tiêu chí phụ**: Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Học viện sử dụng tiêu chí phụ xét tuyển là xét ưu tiên theo điểm thi môn Ngoại ngữ đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D03, D04 và môn Toán đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A00 để xác định danh sách thí sinh trúng tuyển. Nếu sau khi áp dụng tiêu chí phụ này mà vẫn còn vượt chỉ tiêu tuyển sinh thì sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

* **Tổ chức xét tuyển**: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, dự kiến từ ngày 02/10 đến 17h00 ngày 04/10/2020.

* **Công bố kết quả xét tuyển**: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, dự kiến trước 17h00 ngày 05/10/2020.

* **Nộp hồ sơ xác nhận nhập học**:

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học bằng cách nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (bản gốc) trong thời hạn quy định, dự kiến trước 17h00 ngày 14/10/2020.

- Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Học viện được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung (nếu có).

* **Lưu ý**:

- Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2019 trở về trước, nếu xét tuyển theo Phương thức 2 thì phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Đối với các thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển này, nếu có nguyện vọng tham gia Chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ phải tham gia kiểm tra đầu vào

môn tiếng Anh do Học viện tổ chức.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: **HQT**

- Tên ngành, Mã ngành, Chỉ tiêu, Tổ hợp xét tuyển năm 2020:

| Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển | Tổng chỉ tiêu | Ghi chú |
|----------------------------------|----------|---|---------------|--|
| Các ngành đào tạo Đại học | | | 500 | |
| Ngành Quan hệ quốc tế | 7310206 | A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh hoặc D03: Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp hoặc D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung Quốc | 100 | Các môn xét tuyển nhân hệ số 1 |
| Ngành Ngôn ngữ Anh | 7220201 | D01: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH | 100 | Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2, các môn còn lại nhân hệ số 1 |
| Ngành Kinh tế quốc tế | 7310106 | A00: Toán, Vật lí, Hóa học hoặc A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | 100 | Các môn xét tuyển nhân hệ số 1 |
| Ngành Luật quốc tế | 7380108 | A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | 100 | Các môn xét tuyển nhân hệ số 1 |
| Ngành Truyền thông quốc tế | 7320107 | A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh hoặc D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh hoặc D03: Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp hoặc D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung Quốc | 100 | Các môn xét tuyển nhân hệ số 1 |

Lưu ý:

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng ngành, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký. Đối với mỗi thí sinh, nếu ĐKXT vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong

danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Thí sinh trúng tuyển Đợt 1 và đã xác nhận nhập học thì không được đăng ký ở các đợt xét tuyển nguyện vọng bổ sung (nếu có).

- Những thí sinh đăng ký xét tuyển theo Khối A01 và D01 vào ngành Quan hệ quốc tế và ngành Truyền thông quốc tế có thể lựa chọn học ngoại ngữ là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung Quốc. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Khối D03 học Tiếng Pháp. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Khối D04 học Tiếng Trung Quốc.

7. Chính sách ưu tiên (Xét Tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển): Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo về xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đại học hệ chính quy của Học viện Ngoại giao năm 2020 trên trang điện tử của Học viện ([tại đây](#)).

7.1. Đối tượng xét tuyển thẳng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Người đã trúng tuyển vào Học viện Ngoại giao, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét tiếp nhận vào học theo ngành đã trúng tuyển trước đây;

c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT năm 2020 thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia của môn Tiếng Anh và đã tốt nghiệp THPT năm 2020 được tuyển thẳng vào Học viện theo ngành đúng với môn mà thí sinh đã đoạt giải (ngành Ngôn ngữ Anh);

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, đã tốt nghiệp THPT, có nguyện vọng học tại Học viện Ngoại giao, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của Học viện để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 03 năm trở lên, học 03 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ, xếp loại học lực năm lớp 10,11,12 đạt từ loại Khá trở lên, được Học viện xem xét, quyết định xét tuyển thẳng vào học ngành Quan hệ quốc tế. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng theo đối tượng này: tối đa 10 thí sinh.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình học bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định.

7.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Đối với thí sinh đoạt giải **Nhất, Nhì** và **Ba** trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT năm 2020, có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Học viện Ngoại giao quy định, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định nhận vào học tại Học viện Ngoại giao. Cụ thể như sau:

| STT | Tên môn thi đạt giải học sinh giỏi | Tên ngành đào tạo | Mã ngành |
|------------|---|--------------------------|-----------------|
| 1 | Toán | Quan hệ quốc tế | 7310206 |
| | | Kinh tế quốc tế | 7310106 |
| | | Luật quốc tế | 7380108 |
| | | Truyền thông quốc tế | 7320107 |
| 2 | Ngữ văn | Quan hệ Quốc tế | 7310206 |
| | | Kinh tế quốc tế | 7310106 |
| | | Luật Quốc tế | 7380108 |
| | | Truyền thông quốc tế | 7320107 |
| 3 | Tiếng Anh | Quan hệ quốc tế | 7310206 |
| | | Kinh tế quốc tế | 7310106 |
| | | Luật Quốc tế | 7380108 |
| | | Truyền thông quốc tế | 7320107 |
| 4 | Vật lí | Quan hệ quốc tế | 7310206 |
| | | Kinh tế quốc tế | 7310106 |
| | | Luật quốc tế | 7380108 |
| | | Truyền thông quốc tế | 7320107 |

| STT | Tên môn thi đạt giải học sinh giỏi | Tên ngành đào tạo | Mã ngành |
|-----|------------------------------------|---|--------------------|
| 5 | Tiếng Pháp | Quan hệ quốc tế Truyền thông quốc tế | 7310206 7320107 |
| 6 | Tiếng Trung Quốc | Quan hệ quốc tế Truyền thông quốc tế | 7310206 7320107 |
| 7 | Hóa học | Kinh tế quốc tế | 7310106 |

Đối với thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì và Ba trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT năm 2020, có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Học viện Ngoại giao quy định, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định cho vào học theo ngành phù hợp với đề tài mà thí sinh đã đoạt giải.

8. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

- Học phí theo quy định hiện nay: 890.000 đồng/sinh viên/tháng (tương đương với 8.900.000 đồng/sinh viên/năm học).

- Dự kiến mức học phí năm học 2020-2021: 980.000 đồng/sinh viên/tháng (tương đương với 9.800.000 đồng/sinh viên/năm học).

Lưu ý: Hiện nay, Học viện Ngoại giao đang xây dựng Đề án thực hiện tự chủ để trình các cơ quan có thẩm quyền. Học phí dự kiến có thể được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với đề xuất của Đề án tự chủ và sẽ áp dụng sau khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

10. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học:

Thí sinh muốn biết thêm thông tin tuyển sinh của Học viện Ngoại giao hoặc thông tin về các ngành đào tạo, đề nghị liên hệ: Phòng 203, Nhà A, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Tel: (84-24) 3834 4540 (máy lẻ 2203); Fax: (84-24) 3834 3543

- Hotline: 0943 48 28 40; Email: tuyensinhvng@dav.edu.vn

- Website: <https://www.dav.edu.vn>

- Fanpage: Tư vấn Tuyển sinh Học viện Ngoại giao

11. Các nội dung khác:

11. Chương trình đào tạo Chất lượng cao:

- Trong số thí sinh trúng tuyển, Học viện Ngoại giao xét các sinh viên có nguyện

vọng học Chương trình đào tạo Chất lượng cao các ngành: Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế, Kinh tế quốc tế, Truyền thông quốc tế và Ngôn ngữ Anh.

- Mức học phí dự kiến năm học 2020-2021: 2.500.000 đồng/sinh viên/tháng (đối với ngành Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế, Kinh tế quốc tế và Truyền thông quốc tế); 2.700.000 đồng/sinh viên/tháng (đối với ngành Ngôn ngữ Anh).

Lưu ý: Hiện nay, Học viện Ngoại giao đang xây dựng Đề án thực hiện tự chủ đề trình các cơ quan có thẩm quyền. Học phí dự kiến có thể được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với đề xuất của Đề án tự chủ và sẽ áp dụng sau khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

11.2. Chương trình Liên kết đào tạo: Chương trình Liên kết đào tạo giữa Học viện Ngoại giao và Đại học Victoria Wellington (New Zealand) được Bộ Ngoại giao chấp thuận và Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép từ năm 2011. Ngành đào tạo: Quan hệ quốc tế, Khoa học chính trị, Truyền thông.

* **Chỉ tiêu xét tuyển:** 50 chỉ tiêu.

* **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh đăng ký đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Học sinh tốt nghiệp THPT trong nước hoặc nước ngoài.
- Sinh viên đang theo học các trường đại học trong nước hoặc nước ngoài.

* **Tiêu chí xét tuyển:**

- Tốt nghiệp THPT trong nước/nước ngoài;
- Đạt IELTS Academic từ 5,5 trở lên (hoặc TOEFL iBT tương đương).

* **Thời gian đào tạo:** 1,5 năm học ở Học viện Ngoại giao; 1,5 năm học ở New Zealand. Bằng Cử nhân do Đại học Victoria Wellington cấp.

* **Thông tin liên hệ:** Thí sinh muốn biết thêm thông tin tuyển sinh về Chương trình liên kết đào tạo, đề nghị liên hệ: Phòng 205, Nhà A, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Tel: (84-24) 3834 4540 (máy lẻ 2205); Fax: (84-24) 3834 3543

- Hotline: 0912 603 333 - 0904 509 769

- Email: lienketdaotaohvng@dav.edu.vn

- Website: <https://www.dav.edu.vn>

- Fanpage: Chương trình Cử nhân quốc tế - Học viện Ngoại giao

12. Tình hình việc làm

| Khối ngành (Hệ ĐH chính quy) | Chỉ tiêu Tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp Đợt 1 | Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%) |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------|---|
| Khóa tốt nghiệp năm 2018 | | | | |
| Khối ngành III | 90 | 66 | 51 | 81 |
| Khối ngành VII | 360 | 433 | 353 | 86 |
| Tổng | 450 | 499 | 404 | |
| Khóa tốt nghiệp năm 2019 | | | | |
| Khối ngành III | 90 | 97 | 68 | 75 |
| Khối ngành VII | 360 | 446 | 290 | 85 |
| Tổng | 450 | 543 | 358 | |

13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm : 22.855.060.900 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm : 11.136.236 đồng.

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(đã ký)

TS. Phạm Lan Dung